TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/DS-PT
Ngày 13 tháng 01 năm 2022
"V/v tranh chấp chia di sản thừa kế; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng.

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Hòa Hiệp.

Ông Tô Chánh Trung.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Quang Hiển- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Tuyết - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 13 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 01 năm 2021 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2876/2021/QĐ-PT ngày 16 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1943 (chết ngày 08/3/2019);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị N gồm:

1.1 Bà Trần thị M, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Tổ 11, Ấp Hòa P, thị trấn A, huyện Châu T, tỉnh An Giang (có mặt).

1.2. Bà Trần Thị S, sinh năm 1951 (chết ngày 23/4/2019).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị S gồm:

1.2.1. Ông Nguyễn Phú S, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Tân T, xã Tân H, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

1.2.2. Bà Nguyễn Tố N, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm Châu Q, phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

1.2.3. Bà Nguyễn Tố N1, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 12, Khóm Châu Q, phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

1.3. Bà Trần Thị H, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Tân P, xã Tân H, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện hợp pháp của bà Huê: Bà Trần Thị Thu N, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Khóm 3, Khóm Châu Q 1, thành phố Đ, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/5/2021), có mặt.

1.4. Bà Trần Thị S1, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 29/64 tổ 20, Khóm Châu Q 1, phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà Son: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Tổ 20, Khóm Châu Q 1, phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/11/2019), có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1951 (có mặt).

Địa chỉ: số nhà 723, đường T nối dài, khóm Châu L 2, phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang (nay là Số 131, tổ 8, Khóm Châu Q, phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang).

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị L: ông Lê Chí H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số 68, tổ 12, khóm 7, phường Châu Phú A, thành phố Đ, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/11/2018), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có: Luật sư Lôi Văn Đ- Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang (xin xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Trần Văn G, sinh năm 1988 (có mặt).

3.2. Ông Trần Văn T, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 8, Khóm Châu Q; phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

3.3. Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Số 142, khóm Lê Văn T, phường Khánh H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

3.4. Bà Trần Thị Thu T1, sinh năm 1996 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 8, Khóm Châu Q; phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

3.5 Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1948 (vắng mặt).

3.6. Bà Trần Thị Minh V, sinh năm 1974 (vắng mặt).

3.7. Ông Trần Đình V, sinh năm 1976 (vắng mặt).

3.8. Ông Trần Văn Đình T, sinh năm 1979 (vắng mặt).

3.9. Bà Trần Thị Minh N, sinh năm 1982 (vắng mặt).

3.10. Bà Trần Thị Minh N1, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: tổ 24, Khóm Châu Q, phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

3.11. Bà Dương Thị H, sinh năm 1966. (vắng mặt).

3.12. Ông Trần Văn Quí L, sinh năm 1993 (vắng mặt).

3.13. Bà Trần Thị Huyền L, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: tổ 9, Khóm Châu Q, phường C, Thành phố Đ, tỉnh An Giang.

3.14. Bà Trần thị M, sinh năm 1948 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 11,ấp Hòa P4, thị trấn A, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

3.15 Ông Nguyễn Phú S, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Tân Thới, xã Tân H, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

5.16. Bà Nguyễn Tố N, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm Châu Q, phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

3.17. Bà Nguyễn Tố N1, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm Châu Q, phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

3.18. Bà Trần Thị H, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Tân Phong, xã Tân Huề, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện hợp pháp của bà Huê: Bà Trần Thị Thu N, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Khóm 3, Châu Phú A, Châu Đốc, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/5/2021), có mặt.

3.19. Bà Trần Thị S1, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ: số nhà 29/64, tổ 20, Khóm Châu Q 1, phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Son: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1955. Địa chỉ: Khóm Châu Q 1, phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/11/2019), có mặt).

3.20. Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm Châu Q 3, phường C, Thành phố Đ, tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo:

*4.1. B*à Lê Thị L là bị đơn.

4.2. Ông Trần Văn G, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị Thu T1 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 22 tháng 7 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị N trình bày: Vợ chồng cụ Trần Văn G1 và cụ Cụ T1 có 08 người con gồm: Trần Thị N, Trần Văn C, Trần thị M, Trần Thị S, Trần Văn D, Trần Thị

H, Trần Thị S1 và Trần Văn Quý M. Ngày 17/02/1999 cụ G1 và cụ T1 lập "Tờ di chúc (phân chia di sản)", có tất cả các con và có người làm chứng ông Huỳnh Văn Hoài và ông Huỳnh Văn Vọng ký tên. Nội dung tờ di chúc có phân chia tài sản cụ thể cho từng người con, riêng bà N được phân chia căn nhà mà cụ G1 và cụ bà Truyền đang ở để bà N có trách nhiệm trông coi, quản lý và làm phủ thờ. Do thời điểm lập di chúc, bà N đi tu, nên vợ chồng ông D, bà L có xin cho ở nhờ tại căn nhà mà cụ G1, cụ T1 lập di chúc để lại cho bà N. Năm 2014 ông D chết, bà L và người con út ở tại căn nhà thờ nhưng không thực hiện việc thờ cúng, nên bà N đòi lại nhà và đất nhưng bà L không đồng ý trả. Sau đó bà N phát hiện ông D, bà L đã tự ý làm thủ tục đăng ký kê khai và đã được Ủy ban nhân dân thị xã Đ nay là thành phố Đ tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn D, Lê Thị L đứng tên với diện tích 92,7m^2 đất ngày 30/8/2005.

Bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn G1 và cụ Cụ T1 để lại theo di chúc lập ngày 17/02/1999; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1388bE của Ủy ban nhân dân thị xã Đtỉnh An Giang cấp ngày 30/8/2005 cho ông Trần Văn D, bà Lê Thị L.

Ngày 08/3/2019 bà N chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N gồm: bà Trần thị M; bà Trần Thị S, bà Trần Thị H và bà Trần Thị S1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu giao cho bà Trần thị M được nhận phần di sản thừa kế bà N được hưởng để bà M quản lý sử dụng để thờ cúng. Không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc đòi bà N trả số tiền 120.000.000 đồng vì bà N không có vay của bà L; không chấp nhận trả 30% giá trị căn nhà công sức giữ gìn tài sản. Đối với chi phí sửa chữa, xây mới nhà vệ sinh thì đồng ý hoàn trả cho bà Lê Thị L với số tiền là 30.000.000 đồng; không đồng ý trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1388bE hiện các đồng thừa kế của bà N đang quản lý.

- *Bị đơn bà Lê Thị L có ông Lê Chí H đại diện theo ủy quyền trình bày:* Năm 1986 ông D cưới bà L, khi đó đã có đất và nhà trên đất, phía sau nhà có phần đất là 02 cái hầm nuôi cá. Ông D có nói là đã mua diện tích đất và cất căn nhà này. Đến năm 2004 ông D mới đi kê khai phần đất để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi đo đạc và cơ quan có thẩm quyền niêm yết các thủ tục để cấp giấy thì bà N và các anh chị em không có ý kiến và không ai tranh chấp nên năm 2005 ông D, bà L được Ủy ban nhân dân thị xã Đ tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1388bE với diện tích 92,70m^2. Hiện tại căn nhà do bà L sống và con là Trần Văn G đang sử dụng để ở. Bà L không biết về di chúc của cha mẹ ông D và không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với di chúc này. Bà L không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Do đó bà L có yêu cầu các đồng thừa kề của bà N phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số H1388bE, do Ủy ban nhân dân thị xã Đ(nay là thành phố Đ) tỉnh An Giang cấp ngày 30/8/2005 cho ông Trần Văn D, bà Lê Thị L;

Trong quá trình sử dụng nhà bà L có sửa chữa phần nhà bếp, diện tích ngang 05m, dài 07m, làm nhà vệ sinh với tổng chi phí khoảng 80.000.000 đồng. Ngoài ra lúc ông D còn sống, bà N có mượn 50.000.000 đồng nhưng đến nay không trả vốn, lãi. Việc đưa tiền này cũng không có giấy tờ gì chứng minh. Nay bà L yêu cầu đồng thừa kế của bà N phải trả lại số tiền đã vay 50.000.000 đồng

(năm mươi triệu đồng) và tiền lãi 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng); yêu cầu đồng thừa kế của bà N phải trả lại 30% giá trị tài sản tranh chấp (nhà + đất) là công sức giữ gìn di sản; yêu cầu đồng thừa kề của bà N phải trả lại chi phí sửa chữa và xây dựng thêm trị giá 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng).

- Tại Văn bản số 3013/UBND-NC ngày 12/10/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố Đ có ý kiến như sau:

Về nguồn gốc và trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1388bE do UBND thị xã Đ(nay là thành phố Đ) cấp ngày 30/8/2005 cho ông Trần Văn D và Lê Thị L là thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Quyết định số 272/2002/QĐ.UB ngày 30/01/2002 của UBND tỉnh An Giang quy định về trình tự, thủ tục xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân có nhà đất trên địa bàn tỉnh an Giang. Do đó, yêu cầu của bà N hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1388bE do UBND thị xã Đ (nay là thành phố Đ) cấp ngày 30/8/2005 cho ông Trần Văn D và Lê Thị L là không có cơ sở.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn G, ông Trần Văn T: Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị Thu T1 có ý kiến: Nhà và đất của ông D bà L được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hợp pháp, nên không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị H, ông Trần Văn Quí L, bà Trần Thị Huyền L: Đ*ược Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, bà Trần Thị Minh V, ông Trần Đình V, ông Trần Văn Đình T, bà Trần Thị Minh N và bà Trần Thị Minh N1 có ý kiến như sau: Các đương sự là người thừa kế của ông Trần Văn C thống nhất với trình bày của nguyên đơn về TỜ DI CHÚC lập ngày 17.02.1999 (02.01 Kỷ Mão). Ông Chỉnh đã nhận phần tài sản theo di chúc, sau khi ông Chỉnh chết thì các đồng thừa kế đang sử dụng. Đối với phần di sản để thờ cúng theo di chúc ghi rõ: "Căn nhà vợ chồng tôi đang ở sẽ được giao lại cho Trần Thị N và sẽ là phủ thờ của gia đình sau này". Các đương sự Nguyễn Thị C, bà Trần Thị Minh V, ông Trần Đình V, ông Trần Văn Đình T, bà Trần Thị Minh N và bà Trần Thị Minh N1 thống nhất theo định đoạt của cụ G1 và cụ T1, nên không có yêu cầu gì thêm. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N, xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 649, Điều 650, Điều 655, Điều 657, Điều 670 của Bộ luật dân sự năm 1995; khoản 4 Điều 32 của Luật tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Trần Thị N về yêu cầu được chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn G1 và cụ Cụ T1 theo di chúc ngày 17/02/1999 dương lịch:

- Buộc bà Lê Thị L, ông Trần Văn G, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Thu T1 và bà Trần Thị Thu T có trách nhiệm giao trả cho bà Trần thị M căn nhà diện tích 88,9m^2 nằm trong diện tích đất 92,7m^2 tại các điểm 27, 28, 29, 30, 31, 32 (Theo Bản trích đo hiện trạng của Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh Châu Đốc lập ngày 31/10/2018).

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1388bE, ngày 30/8/2005 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ(nay là thành phố Đ) tỉnh An Giang cấp cho ông Trần Văn D và bà Lê Thị L đứng tên.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Lê Thị L về việc đòi những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị N do bà Trần thị M đại diện phải trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1388bE, ngày 30/8/2005 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ(nay là thành phố Đ) tỉnh An Giang cấp cho ông Trần Văn D và bà Lê Thị L;

3. Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị N do bà Trần thị M đại diện phải trả cho bà Lê Thị L chi phí sửa chữa, xây dựng số tiền là 43.627.944 đồng và công sức giữ gìn di sản số tiền 56.812.388 đồng (568.123.880 x 10%). Tổng cộng: 100.440.332 đồng (một trăm triệu bốn trăm bốn mươi ngàn ba trăm ba mươi hai đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà Lê Thị L đối với những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị N do bà Trần thị M đại diện phải trả số tiền 120.000.000 đồng; về việc bà Son đồng ý di dời đồ đạc trả lại cho Bà M diện tích 5,0m^2 đất theo các điểm 37,8,26,7,18,39 thuộc thửa đất số130 tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại Phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang; về việc Mừng có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật; về thời hạn lưu cư của bà Lê Thị L, ông Trần Văn G, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Thu T1 và bà Trần Thị Thu T; về lãi suất chậm thi hành án; về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

- Ngày 27/7/2020 bị đơn bà Lê Thị L, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn G, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị Thu T1 kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc bên nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L và các con của bà, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Bị đơn bà Lê Thị L có ông Lê Chí H làm đại diện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L và các

con của bà.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn G, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị Thu T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu bà M trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L và các con của bà.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn Trần Thị N có bà Trần thị M làm đại điện đề nghị bác yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Huê có bà Trần Thị Thu N làm đại diện yêu cầu bác kháng cao giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị L, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn G, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị Thu T1 hợp lệ đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên đề nghị xét xử phúc thẩm vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế theo di chúc là có căn cứ. Vì vậy đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự bác đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị L, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn G, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị Thu T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị L, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn G, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị Thu T1 làm trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà L và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Giáu, ông T, bà T và bà T1, thấy rằng:

[2.1] Cụ G1 chết năm 2001, cụ T1 chết năm 2005. Cụ G1 và cụ T1 có 8 người con gồm: Trần Thị N, Trần Văn C, Trần thị M, Trần Thị S, Trần Văn D, Trần Thị H, Trần Thị S1 và Trần Văn Quý M. Vào ngày 17/02/1999 cụ G1 và cụ T1 có lập di chúc phân chia tài sản cho các con, trong đó bà Trần Thị N được hưởng căn nhà và đất hiện đang tranh chấp. "Tờ di chúc (phân chia di sản)" lập ngày 17/02/1999 dương lịch nhằm ngày mùng 2 tháng 01 năm Kỷ Mão 1999. Có chữ ký của người

lập di chúc là cụ Trần Văn G1 cụ Cụ T1, cùng 8 người con và người làm chứng là ông Huỳnh Văn Hoài và ông Huỳnh Văn Vọng ký tên.

Theo di chúc thì bà N được nhận căn nhà của cụ G1 và cụ T1 để lại. Tuy nhiên bà N khai rằng do bà N đi tu, nên ông D bà L hỏi mượn nhà để ở nhờ nên bà N đồng ý cho ông D và bà L vào ở nhờ trong căn nhà mà cụ Giản và cụ T1 để lại cho bà N. Năm 2014 ông D chết, bà N có nhu cầu lấy lại nhà để làm nơi thờ cúng cha mẹ thì bà L không trả, đồng thời bà N phát hiện ông D bà L đã đăng ký kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005. Vì vậy bà N khởi kiện yêu cầu bà L cùng các con đang ở trong nhà phải trả lại nhà và đất cho bà N. Còn bị đơn bà L và người đại diện hợp pháp cho bà L thì cho rằng nhà và đất mà bà L cùng các con đang ở hiện nay là do ông Trần Văn D mua từ năm 1985 trước thời điểm bà L và ông D kết hôn. Sau đó ông D kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ hồ sơ xin đăng ký cấp quyền sử dụng đất của ông D, bà L do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cung cấp thì ông D và bà L cólàm đơn xin cấp quyền sử dụng đất và kê khai nguồn gốc đất do cha Trần Văn G1 và mẹ Cụ T1 cho năm 1999. Tuy nhiên trong hồ sơ xin đăng ký cấp quyền sử dụng đất của ông D và bà L không có giấy tờ, tài liệu gì chứng minh việc cụ G1 và cụ T1 cho ông D và bà L căn nhà và đất; các đồng thừa kế của cụ G1 và cụ T1 cũng không có ý kiến đồng ý cho ông D, bà L kê khai đăng ký đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà và đất của cụ G1 và cụ T1 để lại. Do đó xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1388bE ngày 30/8/2005 của Ủy ban nhân dân thị xã Đđã cấp cho ông Trần Văn D và bà Lê Thị L đứng tên đối với thửa đất số 130, tờ bản đồ số 33 diện tích 92,7m^2 đất ở có gắn căn nhà của cụ G1 và cụ T1 để lại tọa lạc tại phường C, thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang là chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và ủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1388bE, ngày 30/8/2005 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ(nay là thành phố Đ) tỉnh An Giang cấp cho cho ông Trần Văn D và bà Lê Thị L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 130, tờ bản đồ số 33 diện tích 92,7m^2 đất ở tọa lạc tại phường C, thị xã Đnay là thành phố Đ, tỉnh An Giang và không chấp nhận yêu cầu của bà L đòi bà M trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Xét tờ di chúc do cụ G1 và cụ T1 lập ngày 17/02/1999 phân chia tài sản cho các con, trong đó có căn nhà giao lại cho bà N được hưởng và làm nơi thờ cúng. Quá trình thu thập chứng cứ, các đương sự có lời khai thống nhất theo di chúc lập ngày 17.02.1999 (02.01 Kỷ Mão) do cụ G1 và cụ T1 phân chia tài sản và các đương sự đã nhận phần tài sản theo di chúc lập ngày 17.02.1999. Đối với phần di sản để thờ cúng thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N.

Căn cứ Điều 659 của Bộ luật dân sự năm 1995 quy định: *"Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc, thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng, những người làm*

chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc". Đồng thời tại Điều 673 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định: "*Trong trường hợp người lập di chúc có để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng, thì phần di sản đó không được chia thừa kế và được giao cho một người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng..."* Do đó có căn cứ xác định di chúc do cụ G1 và cụ T1 lập ngày 17/02/1999 về việc giao căn nhà cho bà N quản lý và dùng vào việc thờ cúng là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 659, 673 của Bộ luật dân sự năm 1995. Do đó buộc bà L có nghĩa vụ giao trả lại căn nhà và đất cho bà M quản lý để thờ cúng là có căn cứ.

Theo Bản trích đo hiện trạng ngày 31/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh Châu Đốc thể hiện: Căn nhà gắn trên diện tích 92,7m^2 thuộc thửa đất số 130, do bà L, bà T1, bà T ông G, ông T đang quản lý sử dụng.

Xét bà L có chổ ở khác tại Khóm Châu Q 1, phường C, thành phố Đ và các con của bà L gồm bà Trần Thị Thu T đã có chồng về sinh sống tại tỉnh Sóc Trăng, bà Trần Thị Thu T1 có chồng sinh sống tại Ngã tư Đường Núi thuộc thành phố Đ và ông Trần Văn T sinh sống tại dãy nhà trọ tại Khóm Châu Q 1, phường C, thành phố Đ.

Nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L cùng các con của bà L gồm bà T1, bà T ông G, ông T có trách nhiệm giao trả nhà và đất cho bà M quản lý để thờ cúng. Đồng thời ấn định thời gian cho bà L cùng các con của bà L thời hạn lưu cư 6 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để thu xếp tài sản và di chuyển đi nơi khác để giao trả nhà và đất là phù hợp.

[2.3] Xét yêu cầu của bà L đòi trả chi phí sửa chữa và xây dựng nhà và công sức giữ gìn di sản:

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 17/3/2020 đã xác định căn nhà mái tonle xi măng, cột gỗ, tường xây gạch + tonle, sàn ván + danl , trong quá trình sử dụng nhà bà L có xây dựng nhà vệ sinh: 19.413.000 đồng; đóng trần nhà 3.200.000 đồng; Cải tạo, sửa chữa nhà diện tích 21,76m^2: 20.114.944 đồng. Tổng cộng 43.627.944 đồng. Nên buộc bà M phải trả lại cho bà L tổng chi phí sửa chữa và xây dựng bằng số tiền 43.627.944 đồng là đúng quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu trả công sức giữ gìn căn nhà thờ cúng và đất: Tại biên bản định giá tài sản ngày 17/3/2020 đã định giá 92,7m^2 đất có giá trị 478.332.000 đồng và nhà (nhà cũ + cải tạo mới): 89.791.880 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà M trả cho bà L tiền công sức giữ gìn di sản là 56.812.388 đồng là có lợi cho bà L. Nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Do đó, không có kháng cáo của bà L, giữ nguyên án sơ thẩm về việc buộc bà M trả cho bà L chi phí sửa chữa và xây dựng nhà 43.627.944 đồng và tiền công sức giữ gìn di sản là 56.812.388 đồng.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Lê Thị L có ông H làm đại diện và những và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Văn G, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị Thu T1 giữ nguyên kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ mới. Nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lê Thị L và

những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn G, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị Thu T1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Xét Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm có căn cứ, phù hợp với nhận định trên.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nhưng xét bà Lê Thị L là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự ông Trần Văn G, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị Thu T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo luật định.

[5] Các Quyết định khác của án sơ thẩm về đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà Lê Thị L đối với những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị N do bà Trần thị M đại diện phải trả số tiền 120.000.000 đồng; về việc bà Son đồng ý di dời đồ đạc trả lại cho Bà M diện tích 5,0m^2 đất theo các điểm 37,8,26,7,18,39 thuộc thửa đất số130 tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại Phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang theo Bản trích đo hiện trạng ngày 31/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh Châu Đốc; về việc Mừng có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật; về thời hạn lưu cư của bà Lê Thị L, ông Trần Văn G, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Thu T1 và bà Trần Thị Thu T; về lãi suất chậm thi hành án; về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Thị L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn G, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị Thu T1.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang:

Áp dụng các Điều 659, 673 của Bộ luật dân sự năm 1995; khoản 4 Điều 32 của Luật tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị N và của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Trần Thị N:

- Buộc bà Lê Thị L, ông Trần Văn G, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Thu T1 và bà Trần Thị Thu T có trách nhiệm giao trả cho bà Trần thị M nhận căn nhà có kết cấu mái tonle xi măng, cột gỗ, tường xây gạch + tonle, sàn ván + danl , có trần, nhà vệ sinh gắn trên diện tích đất 92,7m^2 thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang (Theo Bản trích đo hiện trạng của Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Châu Đốc lập ngày 31/10/2018 – Bút lục 74).

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1388bE, ngày 30/8/2005 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ(nay là thành phố Đ) tỉnh An Giang cấp cho cho ông Trần Văn D và bà Lê Thị L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 130, tờ bản đồ số 33 diện tích đất 92,7m^2 tọa lạc tại phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị L:

- Buộc bà Trần thị M trả cho bà Lê Thị L chi phí sửa chữa, xây dựng nhà với số tiền là 43.627.944 đồng và công sức giữ gìn di sản bằng số tiền 56.812.388 đồng. Tổng cộng chung: 100.440.332 đồng (Một trăm triệu bốn trăm bốn mươi ngàn ba trăm ba mươi hai đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị L yêu cầu bà Trần thị M trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H1388bE, ngày 30/8/2005 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ(nay là thành phố Đ) tỉnh An Giang cấp cho ông Trần Văn D và bà Lê Thị L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Lê Thị L.

- Buộc ông Trần Văn G, ông Trần Văn T, bà Trần Thị Thu T, bà Trần Thị Thu T1 mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0005288, 0005289, 0005290, 0005291 theo biên lai thu của Cục Thi hành án tỉnh An Giang. Các đương sự đã nộp đủ.

4. Các Quyết định khác của án sơ thẩm về đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bà Lê Thị L kiện đòi những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị N do bà Trần thị M đại diện phải trả số tiền 120.000.000 đồng; về việc bà Son đồng ý di dời tải sản để trả lại cho Bà M diện tích 5,0m^2 đất thuộc thửa đất số130 tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại Phường C, thành phố Đ, tỉnh An Giang theo Bản trích đo hiện trạng ngày 31/10/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh Châu Đốc; về lãi suất chậm thi hành án; về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)